

V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm 2021
đã được kiểm toán.

Phú Mỹ, ngày 11 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hồng Hải – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 08/03/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvcoating.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo);
- BKS, các Phó giám đốc (để biết);
- TCHC (đăng Website);
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Hồng Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp** Số 0600393680 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 2 tháng 7 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Tường Định	Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 10 năm 2021
	Ông Lê Quyết Thắng	Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 10 năm 2021)
	Ông Lê Hồng Hải	Thành viên
	Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên
	Ông Đào Văn Hưng	Thành viên
	Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát	Ông Lê Đức Hòa	Trưởng ban
	Bà Tô Thị Huyền	Thành viên
	Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc
--------------------------------------	-----------------	----------

Trụ sở chính	Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	
---------------------	--	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	
--------------------------	-----------------------------	--

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hồng Hải
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11478
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2022

Trương Phước Lộc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4173-2022-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		406.026.092.982	529.553.664.432
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.428.514.667	72.804.817.811
111	Tiền		25.428.514.667	42.804.817.811
112	Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		190.000.000.000	84.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	190.000.000.000	84.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		34.822.809.463	210.156.055.880
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	39.176.137.393	219.353.620.954
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		342.815.534	60.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	3.325.385.044	1.917.204.585
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.021.528.508)	(11.174.769.659)
140	Hàng tồn kho	8	128.844.748.077	134.763.184.512
141	Hàng tồn kho		147.968.354.737	154.002.011.940
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.123.606.660)	(19.238.827.428)
150	Tài sản ngắn hạn khác		26.930.020.775	27.829.606.229
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	403.306.772	1.287.813.883
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12(a)	26.526.714.003	26.541.792.346
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		46.396.761.549	58.121.670.096
210	Các khoản phải thu dài hạn		136.025.473	481.025.473
216	Phải thu dài hạn khác		136.025.473	481.025.473
220	Tài sản cố định		41.673.071.160	52.554.731.852
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	40.777.151.219	51.385.792.219
222	Nguyên giá		602.643.662.995	602.561.292.995
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(561.866.511.776)	(551.175.500.776)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	895.919.941	1.168.939.633
228	Nguyên giá		3.131.397.400	2.741.397.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.235.477.459)	(1.572.457.767)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	90.000.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	90.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		4.587.664.916	4.995.912.771
261	Chi phí trả trước dài hạn		170.855.834	482.048.566
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18	4.416.809.082	4.513.864.205
270	TỔNG TÀI SẢN		452.422.854.531	587.675.334.528

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		72.746.443.179	176.567.016.617
310	Nợ ngắn hạn		71.690.795.478	145.048.609.508
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	5.987.196.478	25.447.703.087
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	727.613.033	586.221.914
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	14.518.469.389	19.509.254.852
314	Phải trả người lao động		4.884.548.689	17.663.058.849
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.259.633.528	5.024.666.761
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		144.156.575	144.156.575
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	5.382.657.807	54.197.068.935
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	31.518.407.106	17.428.677.662
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.268.112.873	5.047.800.873
330	Nợ dài hạn		1.055.647.701	31.518.407.109
342	Dự phòng phải trả dài hạn	16	1.055.647.701	31.518.407.109
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		379.676.411.352	411.108.317.911
410	Vốn chủ sở hữu		379.676.411.352	411.108.317.911
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	215.999.980.000	215.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.999.980.000	215.999.980.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	9.850.000.000	9.850.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	16.881.930.064	16.881.930.064
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	136.944.501.288	168.376.407.847
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		136.363.507.847	107.824.990.424
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		580.993.441	60.551.417.423
440	TỔNG NGUỒN VỐN		452.422.854.531	587.675.334.528


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng


Lê Hồng Hải
Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.785.140.179	695.138.281.566
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	38.785.140.179	695.138.281.566
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(57.468.336.455)	(585.003.750.468)
20	(Lỗ)/lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	(18.683.196.276)	110.134.531.098
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.519.303.947	3.013.684.931
22	Chi phí tài chính	(41.570.809)	(4.857.617.941)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(4.731.197.368)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.457.695.548)	(42.882.879.551)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(27.663.158.686)	65.407.718.537
31	Thu nhập khác	28.550.116.397	9.164.126.229
32	Chi phí khác	(128.572.728)	(356.262.149)
40	Lợi nhuận khác	28.421.543.669	8.807.864.080
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	758.384.983	74.215.582.617
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(80.336.419)	(14.304.359.365)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(97.055.123)	640.194.171
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	580.993.441	60.551.417.423
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.325
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	2.325


 Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập


 Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng




 Lê Hồng Hải
 Giám đốc
 Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	758.384.983	74.215.582.617
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11.354.030.692	12.280.971.024
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(19.641.491.883)	26.021.158.857
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(146.032.890)	14.785.437
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.373.271.057)	(2.934.614.696)
06	Chi phí lãi vay	-	4.731.197.368
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(17.048.380.155)	114.329.080.607
09	Giảm các khoản phải thu	180.293.177.948	143.601.631.171
10	Giảm hàng tồn kho	6.033.657.203	116.968.574.748
11	Giảm các khoản phải trả	(87.767.483.377)	(164.209.405.450)
12	Giảm chi phí trả trước	1.195.699.843	18.979.451.010
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(5.014.275.059)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	16.265.325.858
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.119.688.000)	(4.172.368.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	72.586.983.462	236.748.014.885
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(382.370.000)	(1.837.300.000)
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(205.000.000.000)	(144.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	99.000.000.000	125.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	7.944.736.810	3.548.683.189
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(98.437.633.190)	(17.288.616.811)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	-	95.276.785.500
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(265.185.733.546)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(21.538.438.000)	(21.538.438.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(21.538.438.000)	(191.447.386.046)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(47.389.087.728)	28.012.012.028
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	72.804.817.811	44.794.045.595
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	12.784.584	(1.239.812)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	25.428.514.667	72.804.817.811


 Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập


 Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng


 Lê Hồng Hải
 Giám đốc
 Ngày 8 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 2 tháng 7 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 với mã giao dịch cổ phiếu là PVB theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống; đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hiệp công nghiệp đô thị và dịch vụ; đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí; kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa; thi công các công trình xây dựng; và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 158 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 157 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao (tiếp theo)*

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
TSCĐ khác	3 – 8 năm

TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến dự án bọc ống được khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số sản lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định; và
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, các TSCĐ hữu hình được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đã khấu hao hết.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

22 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương pháp công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho năm đang báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Dự phòng phải trả (Thuyết minh 16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	444.172.568	123.333.826
Tiền gửi ngân hàng	24.984.342.099	42.681.483.985
Các khoản tương đương tiền (*)	-	30.000.000.000
	<u>25.428.514.667</u>	<u>72.804.817.811</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>190.000.000.000</u>	<u>190.000.000.000</u>	<u>84.000.000.000</u>	<u>84.000.000.000</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel & Sumikin Việt Nam	563.464.927	7.676.253.149
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	-	4.070.537.460
Khác	1.425.594.500	4.862.172.141
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	37.187.077.966	202.744.658.204
	<u>39.176.137.393</u>	<u>219.353.620.954</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 8.305.906.067 Đồng và 11.853.524.859 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi	2.522.630.137	-	1.094.095.890	-
Khác	802.754.907	-	823.108.695	-
	<u>3.325.385.044</u>	<u>-</u>	<u>1.917.204.585</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	2021		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	8.305.906.067	284.377.559	8.021.528.508
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	-	2.842.366.173
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667
Khác	602.841.227	284.377.559	318.463.668
	<u>8.305.906.067</u>	<u>284.377.559</u>	<u>8.021.528.508</u>
	2020		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.853.524.859	678.755.200	11.174.769.659
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	-	5.842.366.173
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667
Khác	1.150.460.019	678.755.200	471.704.819
	<u>11.853.524.859</u>	<u>678.755.200</u>	<u>11.174.769.659</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	142.668.924.992	(19.123.606.660)	149.474.296.210	(19.238.827.428)
Công cụ, dụng cụ	471.244.608	-	567.463.314	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.828.185.137	-	3.960.252.416	-
	<u>147.968.354.737</u>	<u>(19.123.606.660)</u>	<u>154.002.011.940</u>	<u>(19.238.827.428)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí bảo hiểm	<u>403.306.772</u>	<u>1.287.813.883</u>
Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:		
	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.287.813.883	20.202.593.473
Tăng	5.711.988.461	7.672.506.877
Phân bổ trong năm	<u>(6.596.495.572)</u>	<u>(26.587.286.467)</u>
Số dư cuối năm	<u>403.306.772</u>	<u>1.287.813.883</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	109.737.592.549	403.202.555.282	85.703.561.649	3.089.200.997	828.382.518	602.561.292.995
	Mua trong năm	-	-	-	82.370.000	-	82.370.000
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	109.737.592.549	403.202.555.282	85.703.561.649	3.171.570.997	828.382.518	602.643.662.995
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	75.842.599.679	394.640.531.887	77.579.892.969	2.509.855.496	602.620.745	551.175.500.776
	Khấu hao trong năm	4.444.850.602	1.233.284.391	4.777.713.594	160.531.716	74.630.697	10.691.011.000
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	80.287.450.281	395.873.816.278	82.357.606.563	2.670.387.212	677.251.442	561.866.511.776
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	33.894.992.870	8.562.023.395	8.123.668.680	579.345.501	225.761.773	51.385.792.219
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	29.450.142.268	7.328.739.004	3.345.955.086	501.183.785	151.131.076	40.777.151.219

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 429.149.337.030 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 427.110.792.890 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

2.741.397.400

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang

390.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

3.131.397.400

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

1.572.457.767

Khấu hao trong năm

663.019.692

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

2.235.477.459

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

1.168.939.633

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

895.919.941

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 380.424.400 Đồng.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

2021
VND

2020
VND

Bên thứ ba

Dimet Wasser (M) Sdn Bhd

2.880.713.600

2.930.973.400

Industrious Horizon Sdn Bhd

2.374.483.200

2.415.910.800

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép

-

7.156.428.635

Khác

716.434.678

12.846.666.252

Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))

15.565.000

97.724.000

5.987.196.478

25.447.703.087

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

2021
VND

2020
VND

Bên thứ ba

551.759.440

229.889.300

Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))

175.853.593

356.332.614

727.613.033

586.221.914

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a) Phải thu						
Thuế TNDN (*)	18.247.482.237	-	-	-	-	18.247.482.237
Thuế GTGT (*)	8.294.310.109	-	-	-	(15.078.343)	8.279.231.766
	<u>26.541.792.346</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(15.078.343)</u>	<u>26.526.714.003</u>
(b) Phải nộp						
Thuế GTGT	14.291.437.191	3.762.484.736	(2.826.018.459)	(5.997.127.077)	-	9.230.776.391
Thuế TNDN	5.196.126.916	80.336.419	-	-	-	5.276.463.335
Thuế thu nhập cá nhân	21.690.745	1.713.448.379	(1.723.909.461)	-	-	11.229.663
Thuế khác	-	141.943.475	(141.943.475)	-	-	-
	<u>19.509.254.852</u>	<u>5.698.213.009</u>	<u>(4.691.871.395)</u>	<u>(5.997.127.077)</u>	<u>-</u>	<u>14.518.469.389</u>

(*) Số dư thuế phải thu Nhà nước thể hiện số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn – Giai đoạn 1. Ban Giám đốc của Công ty đánh giá khả năng thu hồi của khoản thuế phải thu này là cao.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thực hiện dự án	3.093.025.216	3.449.338.227
Khác	166.608.312	1.575.328.534
	<u>3.259.633.528</u>	<u>5.024.666.761</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.252.000.000	42.536.433.934
Cố tức phải trả (Thuyết minh 21)	869.080.000	807.518.000
Tài sản thừa chờ xử lý	-	9.533.235.652
Khác	1.261.577.807	1.319.881.349
	<u>5.382.657.807</u>	<u>54.197.068.935</u>

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện các khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện đã hoàn thành và quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành 24 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

Biến động về dự phòng phải trả trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	48.947.084.771	26.479.027.445
Tăng	7.258.761.777	31.518.407.109
Hoàn nhập	(23.631.791.741)	(9.050.349.783)
Số dư cuối năm	<u>32.574.054.807</u>	<u>48.947.084.771</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	5.047.800.873	1.120.168.873
Tăng (Thuyết minh 20)	10.340.000.000	8.100.000.000
Sử dụng	(10.119.688.000)	(4.172.368.000)
Số dư cuối năm	<u>5.268.112.873</u>	<u>5.047.800.873</u>

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>4.416.809.082</u>	<u>4.513.864.205</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	4.513.864.205	3.873.670.034
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 28)	<u>(97.055.123)</u>	<u>640.194.171</u>
Số dư cuối năm	<u>4.416.809.082</u>	<u>4.513.864.205</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2021 VND	2020 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.824.721.332	3.847.765.486
Khác	<u>592.087.750</u>	<u>666.098.719</u>
	<u>4.416.809.082</u>	<u>4.513.864.205</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	21.599.998	-	21.599.998	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.599.998	-	21.599.998	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.599.998	-	21.599.998	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.434.000	52,94	11.434.000	52,94
Các cổ đông khác	10.165.998	47,06	10.165.998	47,06
	21.599.998	100	21.599.998	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	21.599.998	215.999.980.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	137.671.990.424	380.403.900.488
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	60.551.417.423	60.551.417.423
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Thường Ban điều hành (Thuyết minh 17)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(147.000.000)	(147.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	168.376.407.847	411.108.317.911
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	580.993.441	580.993.441
Chia cổ tức (Thuyết minh 21) (*)	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (*)	-	-	-	(10.040.000.000)	(10.040.000.000)
Thường Ban điều hành (Thuyết minh 17) (*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(72.900.000)	(72.900.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	136.944.501.288	379.676.411.352

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2020, cụ thể:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10.040.000.000 Đồng;
- Thường Ban điều hành là 300.000.000 Đồng;
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 72.900.000 Đồng; và
- Chia cổ tức bằng tiền, với tỷ lệ 10% là 21.600.000.000 Đồng.

21 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	807.518.000	745.956.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	21.600.000.000	21.600.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(21.538.438.000)	(21.538.438.000)
Số dư cuối năm	<u>869.080.000</u>	<u>807.518.000</u>

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021	2020 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	580.993.441	60.551.417.423
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(10.340.000.000)
	<u>580.993.441</u>	<u>50.211.417.423</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>27</u>	<u>2.325</u>

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được tính lại theo số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	60.551.417.423		60.551.417.423
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (Thuyết minh 17)	(13.127.331.026)	2.787.331.026	(10.340.000.000)
	<u>47.424.086.397</u>	<u>2.787.331.026</u>	<u>50.211.417.423</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	21.599.998	-	21.599.998
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.196</u>	<u>-</u>	<u>2.325</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

	2021	2020
Đô la Mỹ ("USD")	1.935,49	1.610,31
Euro ("EUR")	406,11	428,11
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

24 DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ống	24.950.238.318	654.332.722.931
Doanh thu thuần từ dịch vụ lắp đặt dây chuyền, sơn ống và dịch vụ khác	13.834.901.861	40.805.558.635
	<u>38.785.140.179</u>	<u>695.138.281.566</u>

25 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của dịch vụ bọc ống	23.657.742.621	539.718.569.110
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt dây chuyền, sơn ống và dịch vụ khác	33.810.593.834	45.285.181.358
	<u>57.468.336.455</u>	<u>585.003.750.468</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	9.373.271.057	2.934.614.696
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	146.032.890	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	79.070.235
	<u>9.519.303.947</u>	<u>3.013.684.931</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	41.570.809	111.635.136
Chi phí lãi vay	-	4.731.197.368
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	14.785.437
	<u>41.570.809</u>	<u>4.857.617.941</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	10.060.920.057	21.935.365.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.850.937.084	5.225.903.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	847.835.374	851.418.544
(Hoàn nhập chi phí)/chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.153.241.151)	3.682.624.271
Chi phí khác	5.851.244.184	11.187.567.079
	<u>18.457.695.548</u>	<u>42.882.879.551</u>

29 THU NHẬP KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	17.428.677.662	9.050.349.783
Kiểm kê thừa hàng tồn kho	11.121.438.735	-
Khác	-	113.776.446
	<u>28.550.116.397</u>	<u>9.164.126.229</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	758.384.983	74.215.582.617
Thuế tính ở thuế suất 20%	151.676.997	14.843.116.523
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	25.714.545	88.474.255
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	-	(1.267.425.584)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>177.391.542</u>	<u>13.664.165.194</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	80.336.419	14.304.359.365
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	97.055.123	(640.194.171)
	<u>177.391.542</u>	<u>13.664.165.194</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	25.904.378.125	55.720.751.938
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.243.483.066	343.724.558.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.960.426.632	160.117.724.585
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.354.030.692	12.280.971.024
(Hoàn nhập dự phòng)/chi phí dự phòng	(2.212.814.221)	26.021.158.857
Chi phí khác	5.223.427.528	25.655.403.560
	<u>76.472.931.822</u>	<u>623.520.568.536</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty toàn bộ đến từ cung cấp dịch vụ trong nội địa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các năm tài chính trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần do nắm giữ 52,9% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm với Công ty như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chi nhánh của Công ty mẹ

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn

Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần

Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam – Chi nhánh miền Đông

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – miền Nam

Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Viện Dầu khí Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí - Xí nghiệp Xây lắp số 1

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	17.714.809.587	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	4.728.808.910	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	3.561.992.320	-
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	1.039.175.800	418.187.900
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	652.308.504	417.653.085
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Công trình Dầu khí biển Phương Đông	250.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ	-	515.304.167.458
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	115.063.974.686
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	2.397.082.673
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí - Xí nghiệp Xây lắp số 1	-	888.937.500
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	672.241.500
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	137.703.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	-	291.200.000
	27.947.095.121	635.591.147.802
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	485.032.200	27.732.729.580
Viện Dầu khí Việt Nam	189.000.000	525.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	119.672.728	653.950.006
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	6.114.324.016
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	871.812.660
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	628.238.113
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	59.278.182
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	-	20.181.834
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	17.990.000
	793.704.928	36.624.304.391

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.456.000.000	5.184.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	19.486.290.546	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ dầu khí Biển	5.201.689.801	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	3.918.191.552	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	5.842.366.173
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	602.841.227	802.841.227
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Công trình Dầu khí biển Phương Đông	275.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	29.757.861.786
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ	-	161.480.890.351
	<u>37.187.077.966</u>	<u>202.744.658.204</u>

ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)

Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	15.565.000	74.404.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	23.320.000
	<u>15.565.000</u>	<u>97.724.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	175.853.593	-
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	-	356.332.614
	<u>175.853.593</u>	<u>356.332.614</u>
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.252.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ	-	42.536.433.934
	<u>3.252.000.000</u>	<u>42.536.433.934</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	2.369.850.000	2.779.726.273
Từ 1 đến 5 năm	9.479.400.000	9.750.300.000
Trên 5 năm	18.563.825.000	21.328.781.250
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>30.413.075.000</u>	<u>33.858.807.523</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2022



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám đốc